CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG
Địa chỉ : Số 9- Ngõ 61- Đường Phượng Bãi- TDP Yên Thành- Phường Chương Mỹ- TP. Hà Nội.
MST: 0500478210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2026

Năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG
Ký ngày: 29/10/2026 17:45:08
Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2026 của Công ty

I. CÔNG TY

1. Hình thức sử dụng vốn

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 09 năm 2025

Trụ sở chính: Số 9 ngõ 61 đường Phượng Bãi phường Chương Mỹ thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/09/2026 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Phường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Hải Phòng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/09/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Trịnh Văn Nhật	Chủ tịch HĐQT
Bà Dư Thị Vân	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Đinh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên (Bổ nhiệm 29/05/2026)
Bà Lê Thị Tình	Thành viên (Bổ nhiệm 29/05/2026)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Bà Dư Thị Vân	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Phong	Kế toán trưởng

Scanned with CamScanner

Ban Kiểm Soát

Bà Vũ Thị Khánh Linh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Vân

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**260,380,868,384**	**262,174,910,238**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,034,444,953**	**1,063,695,258**
1. Tiền	111		1,034,444,953	1,063,695,258
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**143,231,437,728**	**146,055,171,091**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15,300,464,178	23,301,853,287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	127,930,973,550	122,753,317,804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**115,979,360,662**	**114,927,396,045**
1. Hàng tồn kho	141		115,979,360,662	114,927,396,045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**135,625,041**	**128,647,844**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	V.9	800,000	17,496,003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		134,775,600	111,102,400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		49,441	49,441
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**82,765,427,401**	**84,957,375,368**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	**220**		**25,767,649,694**	**27,723,836,180**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	**16,953,896,225**	**18,832,071,296**
- Nguyên giá	222		35,440,647,047	35,440,647,047
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(18,486,750,822)	(16,608,575,751)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8,813,753,469	8,891,764,884
- Nguyên giá	228		9,661,500,000	9,661,500,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(847,746,531)	(769,735,116)
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**56,775,915,478**	**57,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		57,000,000,000	57,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(224,084,522)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**221,862,229**	**233,539,188**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279		221,862,229	233,539,188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**343,146,295,785**	**347,132,285,606**

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,862,288,024**	**4,495,331,551**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,670,552,792**	**4,424,932,513**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		344,396,699	2,918,331,538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96,483,148	19,888,522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		82,534,633	293,108,833
4. Phải trả người lao động	315		19,196,500	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		471,851,861	520,000,012
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn.	317			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		212,934,513	84,340,744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,443,155,438	589,262,864
13. Quỹ bình ổn giá	324			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			0
II. Nợ dài hạn	**330**		**191,735,232**	**70,399,038**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		191,735,232	70,399,038
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**340,284,007,761**	**342,636,954,055**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**340,284,007,761**	**342,636,954,055**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		721,577,719	294,631,432
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,616,318,158	21,347,314,362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		20,066,475,501	23,899,894,635
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-1,450,157,343	-2,552,580,273
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**429**		40,976,111,884	**41,025,008,261**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**343,146,295,785**	**347,132,285,606**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh	Nguyễn Hồng Phong	Dư Thị Vân

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG
Số 9 ngõ 61 đường Phượng Bãi phường Chương Mỹ thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0500478210

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III - 2026

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/09/2026

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**2,998,135,810**	**6,340,563,800**	**63,848,577,745**	**37,038,721,746**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			**0**	**0**	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**2,998,135,810**	**6,340,563,800**	**63,848,577,745**	**37,038,721,746**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	**3,282,411,033**	**5,903,635,067**	**62,537,139,062**	**35,497,208,614**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**-284,275,223**	**436,928,733**	**1,311,438,683**	**1,541,513,132**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	**237**	**18,903**	**37,730**	**39,506**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			*0*		**0**	
- Chênh lệch tỷ giá			*0*		**0**	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	**0**	**0**	**224,084,522**	**0**
- Lãi tiền vay	*23*		0		**0**	
- Chi phí tài chính khác			0		**0**	
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	*24*					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	**487,924,045**	**556,551,768**	**1,534,697,596**	**1,646,782,228**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	**335,157,968**	**182,831,074**	**871,636,515**	**1,031,435,879**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25-26)	30		**-1,107,356,999**	**-302,435,206**	**-1,318,942,220**	**-1,136,665,469**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	**0**		**0**	
12. Chi phí khác	32	VI.6	**6,658,969**	**122,749,979**	**58,775,306**	**124,396,088**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**-6,658,969**	**-122,749,979**	**-58,775,306**	**-124,396,088**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		**-1,114,015,968**	**-425,185,185**	**-1,377,717,526**	**-1,261,061,557**

Scanned with CamScanner

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	**0**		**0**	**0**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		**0**		**72,439,817**	**0**
17. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		**-1,114,015,968**	**-425,185,185**	**-1,450,157,343**	**-1,261,061,557**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ						
18.Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11				

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh	Nguyễn Hồng Phong	Dư Thị Vân

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp trực tiếp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số		Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			77,034,485,430	47,714,631,288
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2			-76,394,423,754	(164,522,205,502)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3			-333,286,850	(576,870,209)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			0	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6			220,000	140,585,198,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7			-336,245,131	(218,203,833,573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			*(29,250,305)*	*(195,003,079,996)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-	*-57,000,000,000*
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-	*215,910,000,000*
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30				158,910,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0	
3. Tiền thu từ đi vay	33			0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			0	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			(29,250,305)	(36,093,079,996)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			1,063,695,258	37,156,775,254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70			1,034,444,953	1,063,695,258

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh	Nguyễn Hồng Phong	Đỗ Thị Vân

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 09 năm 2025

Trụ sở chính: Số 9 ngõ 61 đường Phượng Bãi phường Chương Mỹ thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/09/2026 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Phường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Hải Phòng.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Scanned with CamScanner

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Scanned with CamScanner

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Phần mềm máy tính

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Scanned with CamScanner

2.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Scanned with CamScanner

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Scanned with CamScanner

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

-Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết

-Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

-Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Scanned with CamScanner

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đại Việt Group DVG và các Công ty con, bao gồm:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
Công ty CP Đầu tư TCTC	84.01%	Quảng Trị
Công ty CP Newton Quốc Tế	15.96%	Hà Nội

b. Cơ sở hợp nhất

(*) Công ty liên kết của Công ty Cổ Phần Đầu Tư TCTC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	1,032,199,668	*1,040,768,027*
Tiền gửi ngân hàng	2,245,285	*22,927,231*
Tổng cộng	**1,034,444,953**	**1,063,695,258**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
Công ty CP Hưng Đại Nam	3,718,003,040	*5,718,003,040*
Công ty CP Tập Đoàn Sendai	3,505,428,751	*2,489,917,199*
Công ty CP Newton Quốc Tế		*1,970,652,205*
Công ty CP Viettin Group	3,560,599,887	*3,513,485,126*
Công ty CP Sudo Việt Nam		*1,341,891,437*
Công ty CP Thương Mại Sơn Triệu Sơn		*2,877,083,853*
Công ty CP Công nghệ Dược Phẩm QT Đại Việt		
Phải thu khách hàng khác	4,516,432,500	*5,390,820,427*
Tổng cộng	**15,300,464,178**	**23,301,853,287**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt		1,985,779,637
Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Đại Viêt		29,907,000,000
Bà Dương Bích Ngọc	23,398,990,000	23,398,990,000
Bà Lê Thị Tình	31,565,850,000	31,565,850,000
Bà Lê Thị Trang	19,074,500,000	19,074,500,000
Ông Lê Xuân Tại	12,564,110,000	12,564,110,000
Các khách hàng khác	41,327,523,550	4,347,088,167
Tổng cộng	**127,930,973,550**	**122,753,317,804**

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	37,858,946,213		36,845,496,418	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76,690,778,526		76,690,778,526	
- Thành phẩm	40,855,923		2,341,101	
- Hàng hóa	1,388,780,000		1,388,780,000	
Tổng cộng	**115,979,360,662**		**114,927,396,045**	

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**3,197,882,000**	**30,016,495,956**	**2,226,269,091**			**35,440,647,047**
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Phân loại lại						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**3,197,882,000**	**30,016,495,956**	**2,226,269,091**			**35,440,647,047**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**1,221,719,845**	**13,160,586,815**	**2,226,269,091**			**16,608,575,751**
2. Khấu hao trong kỳ	**134,862,138**	**1,743,312,933**				**1,878,175,071**
- Khấu hao tăng trong kỳ	134,862,138	1,743,312,933				1,878,175,071
DVG	134,862,138	1,743,312,933				
- Tăng do hợp nhất						
- Phân loại lại						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**1,356,581,983**	**14,903,899,748**	**2,226,269,091**			**18,486,750,822**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	**1,976,162,155**	**16,855,909,141**				**18,832,071,296**
2. Tại ngày cuối kỳ	**1,841,300,017**	**15,112,596,208**				**16,953,896,225**
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026:			2,378,574,409	VNĐ		

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	**8,859,571,336**	**32,193,548**	**8,891,764,884**
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Phân loại lại			
3. Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	**8,859,571,336**	**32,193,548**	**8,891,764,884**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu kỳ	**411,928,664**	**357,806,452**	**769,735,116**
2. Khấu hao trong kỳ	**60,011,415**	**18,000,000**	**78,011,415**
- Khấu hao tăng trong năm	60,011,415	18,000,000	78,011,415
DVG	60,011,415	18,000,000	
TCTC			
- Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	**471,940,079**	**375,806,452**	**847,746,531**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
1. Tại ngày đầu năm	**8,859,571,336**	**32,193,548**	**8,891,764,884**
2. Tại ngày cuối kỳ	**8,799,559,921**	**14,193,548**	**8,813,753,469**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VNĐ
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng : 0 VNĐ

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	800,000	17,496,003
-Tiền thuê văn phòng		
- Chi phí khác		
Tổng cộng	**800,000**	**17,496,003**
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí đào tạo cán bộ		
- Chi phí tư vấn		
- Chi phí khác		
Tổng cộng		

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

8 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Chi tiết số dư như sau:				
Công ty CP Candy Quốc tế	297,916,640	297,916,640	2,888,745,121	2,888,745,121
Các khách hàng khác	45,498,059	45,498,059	8,604,000	8,604,000
Tổng cộng	**344,396,699**	**344,396,699**	**2,918,331,538**	**2,918,331,538**

9 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn				
- Các đối tượng khác	**96,483,148**	**96,483,148**	19,888,522	19,888,522
Cộng	**96,483,148**	**96,483,148**	**19,888,522**	**19,888,522**

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	*Số phải nộp*	*Số thực nộp/khấu trừ*	*Số đầu năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	50,649,493	5,107,886,220	5,318,460,420	261,223,693
Các loại thuế				
Phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	31,885,140			31,885,140
Tổng cộng	**82,534,633**	**5,107,886,220**	**5,318,460,420**	**293,108,833**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí khác	471,851,861	520,000,012
- Chi phí thuê xưởng		
Cộng	**471,851,861**	**520,000,012**

Scanned with CamScanner

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**280,000,000,000**	**(30,000,000)**	**294,631,432**	**23,899,894,635**	**9,327,345,429**	**313,491,871,496**
Lãi trong năm trước		0		-2,552,580,273	-15,680,745	-2,568,261,018
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	0	0		0		0
Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0		0	41,025,008,261	41,025,008,261
Phân phối lợi nhuận					(9,311,664,684)	(9,311,664,684)
Số dư cuối năm trước	**280,000,000,000**	**(30,000,000)**	**294,631,432**	**21,347,314,362**	**41,025,008,261**	**342,636,954,055**
Số dư đầu năm nay	**280,000,000,000**	**(30,000,000)**	**204,907,790**	**21,347,314,362**	**41,025,008,261**	**342,636,954,055**
Tăng vốn trong kỳ (i)	0	0				0
Lãi (lỗ) trong kỳ này		0	426,946,287	-2,730,996,204	-48,896,378	(2,352,946,295)
Tăng khác	0	0				
Trích lập các quỹ	0	0				0
Cổ tức		0				
Số dư cuối kỳ này	**280,000,000,000**	**(30,000,000)**	**631,854,077**	**18,616,318,158**	**40,976,111,883**	**340,284,007,760**

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	*Tỷ lệ*	*Số đầu năm*	*Tỷ lệ*
Ông Bùi Văn Thụy	501,845,000	*0.18%*	501,845,000	*0.18%*
- Vốn góp của các cổ đông	279,498,155,000	*99.82%*	279,498,155,000	99.82%
Tổng cộng	**280,000,000,000**	**100%**	**280,000,000,000**	**100%**

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**280,000,000,000**	**40,000,000,000**
+ Vốn góp đầu năm	280,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	280,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

e. Cổ phiếu

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*28,000,000*	*4,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*28,000,000*	*4,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý này năm nay	*Quý này năm trước*
Doanh thu		
Doanh thu thành phẩm	17,706,000	1,402,874,000
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	2,980,429,810	4,937,689,800
Tổng cộng	**2,998,135,810**	**6,340,563,800**

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này năm nay	*Quý này năm trước*
- Giá vốn thành phẩm	129,036,586	846,287,724
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	3,153,374,447	5,057,347,343
Tổng cộng	**3,282,411,033**	**5,903,635,067**

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay	*Quý này năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237	18,903
- Chênh lệch tỷ giá		
Tổng cộng	**237**	**18,903**

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay	*Quý này năm trước*
- Lãi tiền vay		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Tổng cộng		

19 . THU NHẬP KHÁC

	Quý này năm nay	*Quý này năm trước*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thu nhập khác		
Tổng cộng		

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý này năm nay	*Quý này năm trước*
- Chi phí khác	6,658,969	122,749,979
Tổng cộng	**6,658,969**	**122,749,979**

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý này năm nay	*Quý này năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng		
- Chi phí nhân công	20,669,077	89,296,800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	467,254,968	467,254,968
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Tổng cộng	**487,924,045**	**556,551,768**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý này năm nay	*Quý này năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	480,000	7,422,000
- Chi phí nhân công	62,349,884	80,757,550
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,963,395	48,952,395
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	223,375,689	45,699,129
Tổng cộng	**335,157,968**	**182,831,074**

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này năm nay	*Quý này năm nay*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng		

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Quý này năm nay	*Quý này năm nay*
Lợi nhuận sau thuế	**(1,114,015,968)**	**(425,185,185)**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	*(1,114,015,968)*	*(425,185,185)*
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	28,000,000	28,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(40)**	**(15)**

Scanned with CamScanner

25. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ./

26. DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty CP Dđầu Tư TCTC	Quảng Trị	Công ty con từ ngày 31/12/2025
Công ty CP Newton Quốc Tế	Hà Nội	Công ty liên kết của công ty con

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Scanned with CamScanner

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Quốc tế. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty tự lập kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh	Nguyễn Hồng Phong	Dư Thị Vân

Scanned with CamScanner